

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 37

C
P
H
T
N

016011
CH
C
H
H
QUẬN 4-

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Xi nghiệp Dịch vụ và Phát triển Khu Công nghiệp Tam Phước, trực thuộc Công ty TNHH MTV Tín Nghĩa theo Quyết định số 222-CV/TU ngày 24/09/2007 của Tỉnh ủy Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600964611 (thay cho số 4703000483) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 6 Khu công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quách Văn Đức	Chủ tịch
Ông Lê Hữu Tịnh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hiếu Lộc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Liễu	Thành viên
Bà Đỗ Thu Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hiếu Lộc	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 09/01/2018
Ông Lê Đình Sơn	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đặng Ngọc Giàu	Trưởng ban
Bà Dương Thị Minh Hồng	Thành viên
Ông Phạm Hoa Cương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa

Đường số 6 Khu công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hiếu Lộc

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 08 năm 2018

ST
HÀ
TR
NG
GH
-T-

5-000-
IÁNH
/ TNHH
M TOÁ
SC
-0 Chỉ

Số: 290818.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tin Nghĩa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tin Nghĩa được lập ngày 25 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tin Nghĩa tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		243.254.991.718	176.517.445.547
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	130.858.925.412	77.991.265.040
111	1. Tiền		2.358.925.412	2.491.265.040
112	2. Các khoản tương đương tiền		128.500.000.000	75.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		44.892.068.054	23.057.127.662
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.184.862.320	2.237.360.082
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.142.522.031	991.751.406
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	40.000.000.000	9.217.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	2.573.458.703	10.619.791.174
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.775.000)	(8.775.000)
140	IV. Hàng tồn kho	10	66.296.836.074	73.919.652.289
141	1. Hàng tồn kho		66.296.836.074	73.919.652.289
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.207.162.178	1.549.400.556
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.175.450.178	364.920.258
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	31.712.000	1.184.480.298
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		309.491.252.962	299.550.222.677
220	II. Tài sản cố định		27.952.141.065	29.907.052.831
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	27.952.141.065	29.907.052.831
222	- Nguyên giá		78.187.226.613	76.205.511.991
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.235.085.548)	(46.298.459.160)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	24.552.386.790	17.763.092.644
231	- Nguyên giá		125.477.900.831	114.118.067.271
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(100.925.514.041)	(96.354.974.627)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	18.139.698.307	19.001.992.846
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		13.897.959.433	13.897.959.433
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.241.738.874	5.104.033.413
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	191.257.800.000	194.257.800.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		126.825.000.000	126.825.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		41.200.000.000	41.200.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.232.800.000	26.232.800.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		47.589.226.800	38.620.284.356
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	47.589.226.800	38.620.284.356
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		552.746.244.680	476.067.668.224

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		163.266.609.769	67.269.510.785
310	I. Nợ ngắn hạn		122.027.391.437	31.399.090.415
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.954.768.418	1.342.885.194
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	56.966.657.688	7.861.807.905
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.113.338.621	740.208.747
314	4. Phải trả người lao động		-	495.860.451
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.868.276.470	2.139.139.102
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	25.338.290.715	653.200.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	6.197.992.081	6.240.230.156
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	25.357.500.000	9.357.500.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.230.567.444	2.568.258.860
330	II. Nợ dài hạn		41.239.218.332	35.870.420.370
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	14.565.130.656	9.196.332.694
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	26.674.087.676	26.674.087.676
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		389.479.634.911	408.798.157.439
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	389.479.634.911	408.798.157.439
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		260.031.430.000	260.031.430.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		260.031.430.000	260.031.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		66.266.478.882	66.266.478.882
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.431.562.133	17.899.326.194
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		708.650.196	708.650.196
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.041.513.700	63.892.272.167
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		21.067.713.132	12.817.740.865
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		21.973.800.568	51.074.531.302
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		552.746.244.680	476.067.668.224



Nguyễn Kim Ngân

Người lập

Đồng Nai, ngày 25 tháng 08 năm 2018



Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng





Nguyễn Hiếu Lộc

Giám đốc

M.S.D.N.
 TP. BIÊN HÒA
 T. ĐỒNG NAI
 CHI CỘNG ANG
 V4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	59.199.206.997	63.918.671.161
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.199.206.997	63.918.671.161
11	4. Giá vốn hàng bán	25	29.373.351.847	30.966.263.298
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.825.855.150	32.952.407.863
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	5.834.182.171	5.893.180.424
22	7. Chi phí tài chính	27	303.389.607	778.546.798
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		303.389.607	299.473.647
25	8. Chi phí bán hàng	27	-	14.444.444
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.750.453.592	5.480.199.187
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.606.194.122	32.572.397.858
31	11. Thu nhập khác	29	43.864.879	6.882.228
32	12. Chi phí khác	30	736.870.791	639.334.839
40	13. Lợi nhuận khác		(693.005.912)	(632.452.611)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.913.188.210	31.939.945.247
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	4.939.387.642	5.839.139.050
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		21.973.800.568	26.100.806.197

Nguyễn Kim Ngân

Người lập

Đồng Nai, ngày 25 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng

Nguyễn Hiền Lộc

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		26.913.188.210	31.939.945.247
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.507.165.802	8.545.000.937
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(151.543)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.659.819.787)	(5.819.039.699)
06	- Chi phí lãi vay		303.389.607	299.473.647
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30.063.772.289	34.965.380.132
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.676.588.147	(3.358.662.364)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7.622.816.215	8.731.044.158
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		81.762.876.381	22.256.282.677
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(9.779.472.364)	137.878.220
14	- Tiền lãi vay đã trả		(303.389.607)	(299.473.647)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.225.432.125)	(6.095.761.957)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.625.300.012)	(1.778.314.668)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		106.192.458.924	54.558.372.551
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.479.253.643)	(760.761.356)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(51.666.801.250)	(55.217.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.883.801.250	24.167.666.700
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.000.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.000.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.931.291.248	5.900.794.965
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30.330.962.395)	(27.909.299.691)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		35.000.000.000	27.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(19.000.000.000)	(28.020.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38.993.987.700)	(39.006.813.060)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.993.987.700)	(40.026.813.060)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		52.867.508.829	(13.377.740.200)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		77.991.265.040	65.831.435.838
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		151.543	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>130.858.925.412</u>	<u>52.453.695.638</u>

Nguyễn Kim Ngân

Người lập

Đồng Nai, ngày 25 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng

Nguyễn Hiếu Lộc

Giám đốc



822
G T
H A
T R I
G N C
G H
- T -

C. T. I. N. G. H. I. A.
+
Á N
H I M I N H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Dịch vụ và Phát triển Khu Công nghiệp Tam Phước, trực thuộc Công ty TNHH MTV Tín Nghĩa theo Quyết định số 222-CV/TU ngày 24/09/2007 của Tỉnh ủy Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600964611 (thay cho số 4703000483) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 6 Khu công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 260.031.430.000. đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 260.031.430.000 đồng; tương đương 26.003.143 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản; Cho thuê đất, hạ tầng khu công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh nước sạch; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty là 12 tháng từ ngày 01/01 đến 31/12.

Đối với dự án xây dựng kios Tam Phước, Công ty phân loại là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn vì lý do: Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thay đổi quy hoạch tại khu vực này nên Công ty phải tạm dừng dự án để điều chỉnh các thủ tục pháp lý cho phù hợp với quy hoạch của địa phương (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 11).

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo nên việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các chế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



11108

HI NH
NG TY
G KIẾ
AAS

1-TP

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị khác	13	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10	năm
- Thiết bị truyền dẫn	06 - 10	năm
- Vườn cây lâu năm	24	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán .

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHIỆP
ĐỒNG NAI
M.S.C.A

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHIỆP
ĐỒNG NAI

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cung cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải. Hoạt động cung cấp dịch vụ khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	24.670.386	3.450.593
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.334.255.026	2.487.814.447
Các khoản tương đương tiền	128.500.000.000	75.500.000.000
	<u>130.858.925.412</u>	<u>77.991.265.040</u>

Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 128.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	126.825.000.000	-	126.825.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tín Khai	82.380.000.000	-	82.380.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	44.445.000.000	-	44.445.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	41.200.000.000	-	41.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Phước Tân	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	23.232.800.000	-	26.232.800.000	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	23.232.800.000	-	23.232.800.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa ⁽¹⁾	-	-	3.000.000.000	-
	191.257.800.000	-	194.257.800.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-HĐQT ngày 17/01/2018 của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Công ty đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 18/01/2018 với Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa để chuyển nhượng 300.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Tín Nghĩa với tổng mệnh giá 3 tỷ VND, giá trị chuyển nhượng là 3 tỷ VND.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tín Khai (*)	Huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	99,88%	82,38%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Tp. Biên Hòa, Đồng Nai	59,21%	59,21%	Bất động sản

(*) Công ty Cổ phần Tín Khai mua lại cổ phiếu quỹ với tỷ lệ 17,52% vốn đầu tư chủ sở hữu nên tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Tín Khai cao hơn tỷ lệ quyền biểu quyết.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Tp. Biên Hòa, Đồng Nai	24,00%	24,00%	Dịch vụ bảo vệ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Phước Tân	Tp. Biên Hòa, Đồng Nai	40,00%	40,00%	Đầu tư khu công nghiệp

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	Huyện Long Khánh, Đồng Nai	18,97%	18,97%	Bất động sản

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Phước Tân	-	-	880.242.500	-
Phải thu khách hàng dự án Khu dân cư 18 ha Tam Phước	71.086.000	-	609.973.500	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.113.776.320	-	747.144.082	-
	1.184.862.320	-	2.237.360.082	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn E.D.S.C	45.000.000	-	45.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Mai-Architect	210.000.000	-	210.000.000	-
Trung tâm kỹ thuật địa chính nhà đất	228.000.000	-	228.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Golf Long Thành	305.806.406	-	305.806.406	-
Công ty TNHH Khoa học Kỹ Thuật Môi Trường VN (Veesco)	159.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	194.715.625	-	202.945.000	-
	1.142.522.031	-	991.751.406	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	40.000.000.000	-	9.217.000.000	-
	40.000.000.000	-	9.217.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

- Hợp đồng cho vay vốn số 154/HĐVV ngày 11/06/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 40 tỷ VND;
- + Mục đích vay: Bồi thường, giải tỏa dự án Khu biệt thự vườn và khu tái định cư tại xã Phước Tân của Công ty Cổ phần Xây dựng Phước Tân;
- + Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 40 tỷ đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Cục thuế tỉnh Đồng Nai tiền thuê đất trả trước	-	-	4.719.826.816	-
Phải thu về tiền cổ tức	-	-	4.594.500.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	603.232.876	-	426.916.666	-
Tạm ứng	1.776.513.848	-	865.744.442	-
Ký cược, ký quỹ	2.250.000	-	2.250.000	-
Phải thu về lãi tiền cho vay ngắn hạn	146.712.329	-	-	-
Phải thu khác	44.749.650	-	10.553.250	-
	2.573.458.703	-	10.619.791.174	-

9 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn khó có khả năng thu hồi				
- Trung tâm điện thoại di động CDMA	8.775.000	-	8.775.000	-
	8.775.000	-	8.775.000	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	240.191.034	-	167.768.392	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.056.645.040	-	73.751.883.897	-
	66.296.836.074	-	73.919.652.289	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí dự án Khu dân cư 18 ha Tam Phước (*)	66.056.645.040	73.751.883.897
	66.056.645.040	73.751.883.897

(*) Thông tin chi tiết về dự án:

- Tên dự án: Khu dân cư 18ha Tam Phước;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa;
- Địa điểm xây dựng: Xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Quy mô dự án: Khu dân cư trên diện tích 18,07ha;
- Thời gian triển khai: Quý II/2011;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: Quý IV/2019;
- Tình hình dự án tại ngày 30/06/2018: Dự án cơ bản hoàn thành đầu tư cơ sở hạ tầng, đã chuyển nhượng được 53.974,3 m² trên tổng diện tích 83.407,6 m².
- Trong tổng số diện tích đất còn lại 29.433,3 m² đã được khách hàng trả trước tiền mua với diện tích 14.909,3m² (xem tại thuyết minh số 17). Diện tích còn lại là đất thương mại dịch vụ đang chờ xây dựng.

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng công trình kios	13.897.959.433	13.897.959.433	13.897.959.433	13.897.959.433
	13.897.959.433	13.897.959.433	13.897.959.433	13.897.959.433

Công trình khu kios đã được xây dựng từ năm 2012, 2013 dựa trên các căn cứ pháp lý:

- Quyết định số 1821/QĐ.CT.UBT ngày 03/06/2002 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận chủ trương và giới thiệu địa điểm cho Công ty Tín Nghĩa lập thủ tục đầu tư xây dựng 2 đầu tuyến đường vào KCN Tam Phước;
- Quyết định số 998/QĐ.CT.UBT ngày 04/04/2003 về việc thu hồi và tạm giao đất cho Công ty Tín Nghĩa để tiến hành bồi thường, giải phóng mặt bằng lập thủ tục đầu tư xây dựng 2 đầu tuyến đường vào KCN Tam Phước;

Địa điểm xây dựng: Đường số 3 (đoạn nối từ đường Phùng Hưng vào KCN Tam Phước), xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Diện tích ô đất: Tổng diện tích khoảng 9.661,1m². Trong đó, diện tích đất thương mại dịch vụ là 8.974,8 m² và đất giao thông khu vực là 686,3 m².

Từ cuối năm 2013 đến nay, dự án bị tạm dừng lại vì lý do điều chỉnh quy hoạch và hồ sơ pháp lý. Công ty đã tiến hành các thủ tục xin phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất giao thông sang đất thương mại dịch vụ. Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai đã ban hành các Quyết định số 4265/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 20/06/2016 chấp thuận việc điều chỉnh này.

Ngày 24/05/2017 UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai chấp nhận chủ trương và thỏa thuận địa điểm cho Công ty lập thủ tục đầu tư theo Công văn Vụ việc số 5975/UBND-ĐT.

Đến ngày 30/06/2018, Công ty đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500. Công ty đang làm việc với UBND tỉnh Đồng Nai và cục thuế Đồng Nai để thống nhất thời điểm bắt đầu tính tiền thuê đất để xác định tiền thuê đất tương ứng phải nộp của dự án.

8.2
 T
 T
 RI
 NC
 HI
 T. 1
 00117
 CHI
 CÓN
 HÃNG
 AN 4-

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Hạng mục tạo cảnh quan Khu trung tâm dịch vụ KCN Tam Phước	355.520.000	355.520.000
- Công trình Chợ trung tâm khu dân cư Tam Phước	-	4.439.822.637
- Dự án Khu thương mại, dịch vụ logistic và Khu dân cư tại xã lộ 25, huyện Thống Nhất ⁽¹⁾	2.587.875.822	22.165.905
- Dự án đầu tư Khu công nghiệp tại xã Phước Bình, huyện Long Thành	21.593.053	21.593.053
- Công trình Trung đội dân quân thường trực ⁽²⁾	857.440.908	157.440.909
- Công trình khu nhà xưởng cho thuê ⁽³⁾	370.909.091	59.090.909
- Công trình Khu nhà ở xã hội	48.400.000	48.400.000
	4.241.738.874	5.104.033.413

Thông tin chi tiết dự án:

- (1) Tên dự án : Khu du lịch dịch vụ, thương mại, logistics;
- Chủ đầu tư : Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa;
 - Địa điểm xây dựng : Xã Lộ 25, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai;
 - Nguồn vốn đầu tư: 743.139.781.042 VNĐ. Trong đó nguồn vốn tự có chiếm 20% (148.627.956.208 VNĐ), nguồn vốn vay chiếm 80% (594.511.824.834 VNĐ);
 - Tiến độ thực hiện dự án: từ Quý I/2018 - Quý IV/2020;
 - Tình hình dự án tại ngày 30/06/2018: Dự án đang triển khai công tác đền bù giải phóng mặt bằng.
- (2) Tên dự án: Công trình dân quân thường trực trong khu công nghiệp;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa;
 - Địa điểm xây dựng: Xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
 - Nguồn vốn đầu tư: 2.800.000.000 VNĐ;
 - Tiến độ thực hiện dự án: từ Quý II/2018 - Quý III/2018;
 - Tình hình dự án tại ngày 30/06/2018: Dự án đã hoàn thành việc vận chuyển đất san lấp và đã phát lệnh khởi công.
- (3) Tên dự án : Công trình xây dựng nhà xưởng cho thuê trong KCN;
- Chủ đầu tư : Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa;
 - Địa điểm xây dựng : Xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
 - Tình hình dự án tại ngày 30/06/2018: Dự án hiện đang trong giai đoạn thiết kế bản vẽ và dự toán.

O.T.T.
 Y
 N
 EN
 HIỆ
 A
 DŨNG

10
 NH
 GT
 KIẾ
 AA
 TP

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	34.366.166.298	31.452.499.683	7.488.387.363	2.898.458.647	76.205.511.991
- Mua trong kỳ	-	-	819.343.091	1.162.371.531	1.981.714.622
Số dư cuối kỳ	34.366.166.298	31.452.499.683	8.307.730.454	4.060.830.178	78.187.226.613
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	18.551.536.858	20.793.810.260	4.651.526.533	2.301.585.509	46.298.459.160
- Khấu hao trong kỳ	1.289.946.842	2.105.633.088	427.286.646	113.759.812	3.936.626.388
Số dư cuối kỳ	19.841.483.700	22.899.443.348	5.078.813.179	2.415.345.321	50.235.085.548
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	15.814.629.440	10.658.689.423	2.836.860.830	596.873.138	29.907.052.831
Tại ngày cuối kỳ	14.524.682.598	8.553.056.335	3.228.917.275	1.645.484.857	27.952.141.065

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.267.297.154 VND.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh 2 lần so với thời gian khấu hao thông thường đối với một số tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị xử lý nước thải. Giá trị khấu hao theo cách thức này cao hơn so với trích khấu hao theo đường thẳng thông thường theo khung khấu hao phát sinh trong 6 tháng 2018 là 1.052.816.544 đồng.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, truyền dẫn	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	104.786.382.204	8.918.508.588	413.176.479	114.118.067.271
- Đầu tư, xây dựng cơ bản hoàn thành	11.359.833.560	-	-	11.359.833.560
Số dư cuối kỳ	116.146.215.764	8.918.508.588	413.176.479	125.477.900.831
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	87.405.060.279	8.757.497.852	192.416.496	96.354.974.627
- Khấu hao trong kỳ	4.528.000.783	33.930.785	8.607.846	4.570.539.414
Số dư cuối kỳ	91.933.061.062	8.791.428.637	201.024.342	100.925.514.041
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	17.381.321.925	161.010.736	220.759.983	17.763.092.644
Tại ngày cuối kỳ	24.213.154.702	127.079.951	212.152.137	24.552.386.790

Trong đó:

Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng để cho thuê: 12.857.527.452 VND.

Công trình hoàn thành trong kỳ là hạng mục nhà lồng chợ Tam Phước giai đoạn 1 và hạ tầng chợ Tam Phước giai đoạn 1.



14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	199.151.329	59.779.451
Chi phí CCDC chờ phân bổ	135.069.979	23.367.755
Phí bảo hiểm cháy nổ	-	1.417.881
Chi phí phân bón chăm sóc cây xanh	313.600.000	256.101.834
Tiền thuê đất trong năm	385.656.785	-
Chi phí trồng cây xanh	123.947.085	-
Các khoản khác	18.025.000	24.253.337
	1.175.450.178	364.920.258
b) Dài hạn		
Chi phí đền bù khu công nghiệp ⁽¹⁾	24.023.429.195	24.362.520.695
Tiền thuê đất trả một lần tại KCN Tín Nghĩa ⁽²⁾	12.589.279.258	6.426.233.768
Chi phí CCDC chờ phân bổ	4.533.441.975	5.760.636.108
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.079.903.897	1.592.029.446
Tiền sử dụng đất chợ Tam Phước - giai đoạn I ⁽³⁾	5.033.266.954	-
Các khoản khác	329.905.521	478.864.339
	47.589.226.800	38.620.284.356

(1) Đây là chi phí đền bù của Khu công nghiệp với số tiền ban đầu là 29.964.378.324 VND. Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo thời gian 45 năm.

(2) Căn cứ theo Thông báo nộp tiền thuê đất số 1274/TB.CT.QLCKTTD ngày 05/10/2017 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai, Công ty đã nộp tiền thuê đất trả tiền một lần trên diện tích 114.459,4m² tại Khu Công nghiệp Tín Nghĩa cho thời gian thuê đất từ ngày 01/01/2016 đến ngày 06/10/2053. Công ty phân bổ khoản tiền thuê đất này theo thời gian sử dụng đất còn lại. Số tiền đã ghi nhận vào chi phí 6 tháng đầu năm 2018 là 46.281.432 VND.

Căn cứ theo Thông báo nộp tiền thuê đất số 1389/TB.CT.QLCKTTD ngày 18/10/2017 và Thông báo số 641/TB.CT.QLCKTTD ngày 01/06/2018 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai, Công ty đã nộp tiền thuê đất trả tiền một lần trên diện tích 36.723,7 m² tại Khu Công nghiệp Tín Nghĩa cho thời gian thuê đất từ ngày 01/01/2017 đến ngày 06/10/2053 với số tiền 6.341.143.682 VND. Công ty đã phân bổ khoản tiền thuê đất này theo thời gian sử dụng còn lại. Số tiền đã ghi nhận vào chi phí 6 tháng đầu năm 2018 là 85.535.328 VND.

(3) Đây là chi phí thuê đất trả tiền thuê một lần và tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Chợ Tam Phước giai đoạn I. Công ty phân bổ khoản tiền thuê đất này theo thời gian sử dụng đất còn lại. Số tiền đã ghi nhận vào chi phí 6 tháng đầu năm 2018 là 63.712.240 VND.

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất (1)	7.357.500.000	7.357.500.000	-	-	7.357.500.000	7.357.500.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM - CN Sở giao dịch Đồng Nai	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (2)	-	-	35.000.000.000	17.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
	<u>9.357.500.000</u>	<u>9.357.500.000</u>	<u>35.000.000.000</u>	<u>19.000.000.000</u>	<u>25.357.500.000</u>	<u>25.357.500.000</u>
b) Các khoản vay đối với các bên liên quan						
	Mối quan hệ	30/06/2018		01/01/2018		
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
		VND	VND	VND	VND	
- Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Công ty con	7.357.500.000	-	7.357.500.000	-	
		<u>7.357.500.000</u>	<u>-</u>	<u>7.357.500.000</u>	<u>-</u>	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng vay vốn số 12/2017/HĐKT ngày 01/08/2017 và phụ lục số 01 ngày 01/02/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 7.357.500.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 7.357.500.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng số vốn 44.445.000.000 VND Công ty đã góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01.300240518/2018 - HĐCVTL/NHCT680 - KCN TIN NGHIA ngày 11/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 18.000.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng Cầm cố giấy tờ có giá Số: 01.300240518/2018/HĐBĐ/NHCT680 - KCN TIN NGHIA ngày 11/06/2018 với tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn là 35.000.000.000 VND.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	412.145.294	412.145.294	215.814.958	215.814.958
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xây dựng Nhất Long	-	-	146.196.985	146.196.985
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	219.868.000	219.868.000	164.472.000	164.472.000
Công ty TNHH NETZSCH Việt Nam	180.400.000	180.400.000	-	-
Xí nghiệp Xây dựng Tín Nghĩa	369.964.600	369.964.600	63.894.600	63.894.600
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi	128.751.700	128.751.700	-	-
Phải trả các đối tượng khác	643.638.824	643.638.824	752.506.651	752.506.651
	1.954.768.418	1.954.768.418	1.342.885.194	1.342.885.194

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Khách hàng dự án Khu dân cư 18 ha (*)	56.781.450.000	-
Khách hàng dự án Chợ trung tâm khu dân cư	-	7.861.807.905
Các đối tượng khác	185.207.688	-
	<u>56.966.657.688</u>	<u>7.861.807.905</u>

(*) Đây là số tiền khách hàng trả tiền trước để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại KDC 18hec với diện tích 14.909,3 m² tương ứng 120 lô.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	333.629.864	5.581.104.033	5.761.448.516	-	153.285.381
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.184.480.298	-	4.939.387.642	3.225.432.125	31.712.000	561.187.219
Thuế Thu nhập cá nhân	-	53.171.102	607.105.905	614.818.767	-	45.458.240
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	7.020.056.493	7.020.056.493	-	-
Các loại thuế khác	-	353.407.781	3.000.000	3.000.000	-	353.407.781
	<u>1.184.480.298</u>	<u>740.208.747</u>	<u>18.150.654.073</u>	<u>16.624.755.901</u>	<u>31.712.000</u>	<u>1.113.338.621</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	1.849.807.900	2.038.565.700
- Trích trước phí bảo vệ môi trường	18.468.570	21.433.402
- Trích trước chi phí sửa chữa tài sản	-	79.140.000
	<u>1.868.276.470</u>	<u>2.139.139.102</u>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	21.780.875
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.769.053.820	3.800.237.820
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	288.424.669	277.697.869
- Phải trả Bà Nguyễn Thị Hợp tiền hoàn trả lại nhà	1.467.335.000	1.467.335.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	673.178.592	673.178.592
	<u>6.197.992.081</u>	<u>6.240.230.156</u>
b) Dài hạn		
- Phải trả Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa tiền đền bù giải phóng mặt bằng KCN Tam Phước (*)	26.674.087.676	26.674.087.676
	<u>26.674.087.676</u>	<u>26.674.087.676</u>

(*) Đây là khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng Tổng Công ty Tín Nghĩa phải trả thay cho Công ty theo thỏa thuận với Ban bồi thường Giải phóng mặt bằng Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Đến nay các bên liên quan chưa quyết toán khoản chi phí bồi thường này.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền cho thuê kho	653.918.750	653.200.000
- Phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	24.169.500.166	-
- Tiền cho thuê ki ốt	514.871.799	-
	<u>25.338.290.715</u>	<u>653.200.000</u>
b) Dài hạn		
- Tiền cho thuê ki ốt	10.065.128.287	540.000.000
- Tiền cho thuê hạ tầng và thuê đất	4.500.002.369	8.656.332.694
	<u>14.565.130.656</u>	<u>9.196.332.694</u>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	260.031.430.000	66.266.478.882	16.568.958.289	708.650.196	29.201.776.159	372.777.293.526
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	26.100.806.197	26.100.806.197
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.330.367.905	-	(1.330.367.905)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.052.095.889)	(2.052.095.889)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(13.001.571.500)	(13.001.571.500)
Số dư cuối kỳ trước	260.031.430.000	66.266.478.882	17.899.326.194	708.650.196	38.918.547.062	383.824.432.334
Số dư đầu kỳ này	260.031.430.000	66.266.478.882	17.899.326.194	708.650.196	63.892.272.167	408.798.157.439
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	21.973.800.568	21.973.800.568
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.532.235.939	-	(1.532.235.939)	-
Trích quỹ thưởng HDQT, BKS	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.787.608.596)	(1.787.608.596)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(39.004.714.500)	(39.004.714.500)
Số dư cuối kỳ này	260.031.430.000	66.266.478.882	19.431.562.133	708.650.196	43.041.513.700	389.479.634.911

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ.ĐHĐCĐ ngày 04/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	51.074.531.302
Trích Quỹ đầu tư phát triển	3,00%	1.532.235.939
Trích quỹ thưởng HDQT, BKS	0,98%	500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,50%	1.787.608.596
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500đ)	76,37%	39.004.714.500
Lợi nhuận chưa phân phối	16,15%	8.249.972.267

T. HN.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	56,74%	147.540.000.000	56,74%	147.540.000.000
Các cổ đông khác	43,26%	112.491.430.000	43,26%	112.491.430.000
	100%	260.031.430.000	100%	260.031.430.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	260.031.430.000	260.031.430.000
- Vốn góp cuối kỳ	260.031.430.000	260.031.430.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	277.697.869	26.257.306.049
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	39.004.714.500	13.001.571.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	39.004.714.500	13.001.571.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(38.993.987.700)	(39.006.813.060)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(38.993.987.700)	(39.006.813.060)
- Số dư cuối kỳ	288.424.669	252.064.489

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.003.143	26.003.143
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.003.143	26.003.143
- Cổ phiếu phổ thông	26.003.143	26.003.143
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.003.143	26.003.143
- Cổ phiếu phổ thông	26.003.143	26.003.143

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.431.562.133	17.899.326.194
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	708.650.196	708.650.196
	20.140.212.329	18.607.976.390

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Từ 1 năm trở xuống	720.000.000	720.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	960.000.000	1.320.000.000



b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích đầu tư kinh doanh khu công nghiệp từ năm 2003 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 2.851.388,1 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho diện tích 1.855.862,4 m² cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước, Công ty trả tiền thuê đất 1 lần cho cả thời gian thuê cho diện tích 151.183,1 m², phần diện tích còn lại 844.342,6 m² là diện tích công trình đầu mỗi hạ tầng kỹ thuật, đất giao thông, đất cây xanh, đất trụ sở đồn công an, trung đội dân quân tự vệ, đội nghiệp vụ hải quan số 2 và trụ sở phòng cháy chữa cháy không phải nộp tiền sử dụng đất.

Đồng thời, Công ty được UBND tỉnh Đồng Nai chấp thuận giao diện tích 164.737 m² đất tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa để đầu tư xây dựng Khu dân cư và tái định cư trả tiền thuê đất 1 lần. Trong đó: 61.820,6 m² thời hạn sử dụng đất lâu dài, 21.587 m² thời hạn sử dụng từ năm 2007 đến năm 2057, 81.329,4 m² đất đường giao thông, đất công viên cây xanh và đất tái định cư không phải nộp tiền sử dụng đất.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	593,07	596,37

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Kwang - Sung Việt Nam	1.703.087.910	1.703.087.910

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu phí cơ sở hạ tầng KCN Tam Phước	27.563.762.712	27.006.137.407
Doanh thu cho thuê chợ	257.435.900	-
Doanh thu cho thuê đất	1.301.245.218	1.235.092.623
Doanh thu phí thu gom nước thải	9.543.613.001	8.195.358.573
Doanh thu cung cấp điện	507.131.878	316.672.144
Doanh thu cung cấp nước	12.670.604.811	10.196.831.500
Doanh thu bán Dự án khu dân cư 18ha Tam Phước	3.489.818.179	13.762.621.809
Doanh thu thu gom rác thải	2.421.563.885	1.869.597.469
Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	1.444.031.413	1.336.359.636
	<u>59.199.206.997</u>	<u>63.918.671.161</u>

SỔ ĐĂNG KÝ
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 PHÁT TRIỂN
 KHU CÔNG NGHIỆP
 TÍN NGHĨA
 SỐ 111
 CHI CỤC
 CÔNG ĐĂNG KÝ
 SỐ 4-T

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn phí cơ sở hạ tầng KCN Tam Phước	8.344.189.784	7.018.222.332
Giá vốn cho thuê chợ	319.537.885	-
Giá vốn cho thuê đất	502.902.197	315.380.196
Giá vốn phí thu gom nước thải	5.005.452.788	5.097.300.623
Giá vốn cung cấp điện	26.739.263	72.429.930
Giá vốn cung cấp nước	12.155.910.797	8.776.021.104
Giá vốn bán Dự án khu dân cư 18ha Tam Phước	2.157.103.375	8.728.299.075
Giá vốn thu gom rác thải	783.815.758	937.010.038
Giá vốn cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	77.700.000	21.600.000
	29.373.351.847	30.966.263.298

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.443.569.787	3.074.789.699
Lãi chậm thanh toán	174.210.841	74.140.725
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.216.250.000	2.744.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	151.543	-
	5.834.182.171	5.893.180.424

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền vay	303.389.607	299.473.647
Lãi chậm thanh toán	-	453.333.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	25.739.818
	303.389.607	778.546.798

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí vật tư, công cụ quản lý	46.678.298	135.462.127
Chi phí nhân viên quản lý	3.994.852.363	2.508.361.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	498.058.345	539.969.388
Thuế, phí, lệ phí	61.536.703	86.835.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.808.201.733	1.302.593.854
Chi phí khác bằng tiền	1.341.126.150	906.976.199
	7.750.453.592	5.480.199.187

H
ON
P
AT
C
N
/Y
10
NH
TY
KI
AS
P.H

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu lãi chậm trả	42.282.000	-
Thu nhập khác	1.582.879	6.882.228
	43.864.879	6.882.228

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	426.666.668	386.666.670
Chi phí họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	120.000.000	73.333.332
Chi phí khác	190.204.123	179.334.837
	736.870.791	639.334.839

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.580.473.406	26.905.622.513
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.216.250.000)	(2.744.250.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(2.216.250.000)	(2.744.250.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.364.223.406	24.161.372.513
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.672.844.681	4.832.274.503
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(1.722.890.418)	3.996.415.039
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.409.849.623)	(5.055.218.933)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	540.104.640	3.773.470.609
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	1.332.714.804	5.034.322.734
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.332.714.804	5.034.322.734
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	266.542.961	1.006.864.547
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	(31.712.000)	(154.504.008)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	538.410.120	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(783.870.502)	(1.040.543.024)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	(10.629.421)	(188.182.485)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.939.387.642	5.839.139.050
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	529.475.219	3.585.288.124

89
 G I
 H /
 TR
 IG N
 IGI
 A -
 AN
 TN
 MT
 C
 OC

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2018	2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.814.001.205	8.642.150.655
Chi phí nhân công	3.994.852.363	2.508.361.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.507.165.802	8.545.000.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.709.884.359	3.723.002.810
Chi phí khác bằng tiền	1.402.662.853	4.362.290.913
	29.428.566.582	27.780.806.945

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.858.925.412	-	77.991.265.040	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.758.321.023	(8.775.000)	12.857.151.256	(8.775.000)
Các khoản cho vay	40.000.000.000	-	9.217.000.000	-
	174.617.246.435	(8.775.000)	100.065.416.296	(8.775.000)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			25.357.500.000	9.357.500.000
Phải trả người bán, phải trả khác			34.826.848.175	34.257.203.026
Chi phí phải trả			1.868.276.470	2.139.139.102
			62.052.624.645	45.753.842.128

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.858.925.412	-	-	130.858.925.412
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.749.546.023	-	-	3.749.546.023
Các khoản cho vay	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
	<u>174.608.471.435</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>174.608.471.435</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.991.265.040	-	-	77.991.265.040
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.848.376.256	-	-	12.848.376.256
Các khoản cho vay	9.217.000.000	-	-	9.217.000.000
	<u>100.056.641.296</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>100.056.641.296</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	25.357.500.000	-	-	25.357.500.000
Phải trả người bán, phải trả khác	8.152.760.499	26.674.087.676	-	34.826.848.175
Chi phí phải trả	1.868.276.470	-	-	1.868.276.470
	<u>35.378.536.969</u>	<u>26.674.087.676</u>	<u>-</u>	<u>62.052.624.645</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	9.357.500.000	-	-	9.357.500.000
Phải trả người bán, phải trả khác	7.583.115.350	26.674.087.676	-	34.257.203.026
Chi phí phải trả	2.139.139.102	-	-	2.139.139.102
	<u>19.079.754.452</u>	<u>26.674.087.676</u>	<u>-</u>	<u>45.753.842.128</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	35.000.000.000	27.000.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	19.000.000.000	28.020.000.000

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

Nguyễn Kim Ngân
Người lập

Nguyễn Quốc Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Hiếu Lộc
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 08 năm 2018